|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UBND TỈNH BẮC NINH  **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |
| Số: /TTr-SKHCN | | *Bắc Ninh, ngày tháng năm 2024* | |
| DỰ THẢO | |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc sửa đổi ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Để có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên,Sở Khoa học và Công nghệ kính trìnhUBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ BAN HÀNH VĂN BẢN**

Tại điểm a, khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định:

*“Điều 26. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp*

*2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

*a) Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích, thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại Điều 5 Nghị định này cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ;”*

Ngày 21/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Tại khoản 1, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định:

*“Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

*1. Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị định này cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.”*

Tuy nhiên, tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định:

*“3. Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước*

*Căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định tại Nghị định này, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:*

*b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện.”*

Mặt khác, tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lậpquy định:

*“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền ban hành, trường hợp danh mục hiện hành phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quyết định việc tiếp tục thực hiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành.*

*Trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện”.*

Ngày 27/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 2099/QĐ-TTg Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. Tại khoản 3,Điều 2, Quyết định số 2099/QĐ-TTg quy định:

*Điều 2. Tổ chức thực hiện*

*3. Ngoài các danh mục dịch vụ sự nghiệp công ban hành kèm theo Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương.*

Qua tham khảo tại một số địa phương cho thấy UBND tỉnh đã trình Hội đồng nhân tỉnh ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ (tỉnh Tiền Giang: Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/7/2022; tỉnh Quảng Trị: Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 14/7/2022; tỉnh Thái Nguyên: Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; tỉnh Phú Yên: Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 18/10/2023…)

Từ các cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, để thực hiện lộ trình chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào chất lượng đầu ra hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, Sở Khoa học và Công nghệ kính trình UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN**

**1. Mục đích**

Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh làm cơ sở để giao nhiệm vụ, phân bổ kinh phí triển khai thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu lộ trình tự chủ tài chính theo quy định của Nghị định 60/2021/NĐ-CPngày 21/6/2021 của Chính phủ.

**2. Quan điểm**

- Xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên cơ sở danh mục khung theo quy định của cấp có thẩm quyền; phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công theo quan điểm, chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước và Chính phủ.

- Đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực của nhà nước, tăng cường thực hiện tự chủ của các đơn vị sự nghiệp; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNGVĂN BẢN DỰ THẢO:**

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 01/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chỉnh phủ về việc ban hành về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ đã xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh Về việc sửa đổi ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnhban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình soạn thảo, các văn bản dự thảo đã được lấy ý kiến các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở. Căn cứ các ý kiến góp ý, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và hoàn chỉnh các văn bản dự thảo.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết gồm 3 Điều, kèm theo Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**2. Nội dung cơ bản**

Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, gồm 23 dịch vụ thuộc 05 nhóm dịch vụ theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP,cụ thể như sau:

1. Dịch vụ hoạt động khoa học và công nghệ: 06 dịch vụ.

2. Dịch vụ lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng (bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật): 08 dịch vụ

3. Dịch vụ lĩnh vực sở hữu trí tuệ: 01 dịch vụ.

4. Dịch vụ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ): 05 dịch vụ.

5. Dịch vụ lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân: 03 dịch vụ.

*(Danh mục chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

Trên đây là Tở trình về việc sửa đổi ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Sở Khoa học và Công nghệ kính trìnhỦy ban nhân dân tỉnhxem xét trình Hội đồng nhân dântỉnh phê duyện Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)*./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Sở Tài chính (phối hợp);  - Lãnh đạo Sở;  - Lưu VT,TTUD&DVKHCN.. | **KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐÓC**  **Lê Xuân Tâm** |

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SKHCN ngày tháng 01 năm 2024 của   
Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Ninh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực KH&CN** | **NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ** | **NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá** | **Ghi chú** |
| **I.** | **Dịch vụ hoạt động khoa học và công nghệ** |  |  |  |
| 1 | Công bố, xuất bản, truyền thông, khai thác, ứng dụng nhiệm vụ KH&CN và phát triển công nghệ. | x |  | - Điều 48 Luật KH&CN năm 2013; Luật Xuất bản năm 2012; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014;  - Mục 1, Phần I, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 2 | Thẩm định cấp chứng nhận, doanh nghiệp KH&CN. | x |  | - Điều 6,58 Luật KH&CN năm 2013; Luật Công nghệ cao năm 2008; Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.  - Mục 2, Phần I, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 3 | Dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo:  - Cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ, thông tin công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, và các dịch vụ khác).  - Cung cấp dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.  - Thẩm định năng lực, hiệu quả hoạt động của vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, huấn luyện viên khởi nghiệp. |  | x | - Điều 47 Luật KH&CN năm 2013; Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.  - Mục 3, Phần I, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 4 | Môi giới, xúc tiến, tư vấn và dịch vụ khác phục vụ chuyển giao công nghệ; Tổ chức thực hiện khảo sát, tìm kiếm lựa chọn tiến bộ kỹ thuật đề xuất triển khai thành các nhiệm vụ KHCN các cấp); |  | x | - Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Điều 45 Luật KH&CN năm 2013; Luật Công nghệ cao năm 2008.  - Mục 4, Phần I, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 5 | Đánh giá, thẩm định, giám định và định giá công nghệ; thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ; Định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ phục vụ quản lý nhà nước. | x |  | - Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009; Điều 37 Luật KH&CN năm 2013.  - Mục 5, Phần I, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 6 | Đánh giá hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập. |  | x | - Điều 18, Luật KH&CN năm 2013;  - Mục 7, Phần I, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| **II.** | **Dịch vụ lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng** (bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật) |  |  |  |
| 1 | Thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. | x |  | - Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011.  - Mục 2, Phần IV, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 2 | Hoạt động về nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch. |  | x | - Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011, Điều 10, Điều 18 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017.  - Mục 3, Phần IV, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 3 | Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường; | x |  | - Điều 24, Luật Đo lường năm 2011  - Mục 2, Phần IV, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 4 | Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. |  | x | - Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Điều 24 Luật Đo lường năm 2011.  - Mục 5, Phần IV, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017.  - Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26/7/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số [23/2013/TT-BKHCN](https://thukyluat.vn/vb/thong-tu-23-2013-tt-bkhcn-do-luong-doi-voi-phuong-tien-do-nhom-2-3360a.html) ngày 26/9 /2013 quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2. |
| 5 | Đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; |  | x | - Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Khoản 5, khoản 10 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.  - Mục 6, Phần IV, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 6 | Tư vấn, đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. |  | x | - Khoản 2 Điều 5; Khoản 2 Điều 6; khoản 2 Điều 69 Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Khoản 1 Điều 6 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011.  - Mục 7, Phần IV, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 7 | Xây dựng và tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động của cơ quan nhà nước. |  | x | - Điều 68; Chương V Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Chương 8 Luật Đo lường năm 2011.  - Mục 8, Phần IV, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 8 | Tổ chức Giải thưởng chất lượng quốc gia. (Sơ tuyển) | x |  | - Điều 7 Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011.  - Mục 9, Phần IV, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| **III.** | **Dịch vụ lĩnh vực sở hữu trí tuệ** |  |  |  |
| 1 | Giám định về sở hữu công nghiệp phục vụ quản lý nhà nước. |  | x | - Khoản 4 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009, 2019.  - Mục 2, Phần III, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/12/2017. |
| **IV.** | **Dịch vụ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ** (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ) |  |  |  |
| 1 | Thẩm định điều kiện hoạt động KH&CN cho các tổ chức KH&CN, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KH&CN. | x |  | - Điều 18 Luật KH&CN năm 2013.  - Mục 2, Phần II, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 2 | Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin, quản trị hạ tầng công nghệ thông tin KH&CN. | x |  | - Điều 67,68 Luật KH&CN năm 2013; Luật công nghệ thông tin năm 2006; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014.  - Mục 3, Phần II, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 3 | Tổ chức các chợ công nghệ và thiết bị, hoạt động trình diễn, kết nối cung - cầu công nghệ, các trung tâm giao dịch công nghệ, triển lãm KH&CN, tổ chức các sự kiện, hội nghị kêu gọi vốn đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. |  | x | - Điều 59 Luật KH&CN năm 2013; Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Luật Công nghệ cao năm 2008; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009.  - Mục 4, Phần II, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 4 | Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và truyền thông KH&CN. Xây dựng duy trì và phát triển cổng thông tin KH&CN. Hoạt động thư viện, thống kê trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. | x |  | - Khoản 5, Điều 76 Luật KH&CN năm 2013; Luật công nghệ thông tin năm 2006; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014.  - Mục 5, Phần II, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 5 | Thông tin, truyền thông trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân | x |  | - Điều 48 Luật KH&CN năm 2013; Luật công nghệ thông tin năm 2006; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009; Luật chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật đo lường năm 2011; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014.  - Mục 6, Phần II, Phụ lục, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| **V.** | **Dịch vụ lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân** |  |  |  |
| 1 | Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia. Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống phòng chuẩn quốc gia trong lĩnh vực đo lường bức xạ và hạt nhân. | x |  | - Điều 8 Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008.  - Mục 1, Phần V, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017.  - Quyết định 40/QĐ-TTg ngày 28/05/2020 của Thủ tướng Chính phủ. |
| 2 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử: |  | x | - Điều 8 Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008.  - Mục 1, Phần V, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017. |
| 3 | Ứng phó và xử lý sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân. | x |  | - Điều 8 Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008.  - Mục 3, Phần V, Quyết định số 2099/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 27/12/2017.  - Quyết định 40/QĐ-TTg ngày 28/05/2020 của Thủ tướng Chính phủ. |